

GIÁO DỤC VIỆT NAM CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH VÀ TÁC NHÂN QUỐC TẾ

NGUYỄN VĂN KIM

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 06/11/2025. Sửa chữa xong 16/11/2025. Duyệt đăng 17/11/2025.

Abstract

The study evaluates the current status of Physical Education (PE) and school sports at Hong Bang International University (HIU) by analyzing key factors, including facilities and technical equipment for PE activities, the qualifications and effectiveness of PE instructors, the structure and content of the current PE curriculum, students' motivations and needs regarding physical training and sports participation, their physical fitness levels, and their academic performance in PE courses. The findings provide a comprehensive empirical basis for developing solutions to enhance the quality of PE for HIU students, thereby improving the overall effectiveness of PE implementation at the university.

Keywords: Hong Bang International University (HIU), current situation, physical education, school sports, students.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử, giáo dục từng đã hình thành, phát triển sớm, gắn với tiến trình phát triển của các tổ chức xã hội và con người. Có thể hiểu giáo dục là căn tính và là sức mạnh trí tuệ, tri thức ưu trội của con người cũng như các xã hội văn minh. Có nhà nghiên cứu cho rằng: "Phận sự của giáo dục là hướng dẫn từ lối sống vô thức tới lối sống có ý thức, từ lối sống chưa có giá trị tới chỗ có giá trị, từ lối sống phi lý tính tới chỗ duy lý" [15, tr. 13]. Trải qua thời gian, càng ngày người ta càng nhận thấy, giáo dục có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển văn hóa, khẳng định vị thế quốc gia. Giáo dục có thể làm thay đổi cuộc sống và số phận của các dân tộc. Trên thực tế, giáo dục đã góp phần tạo dựng, củng cố nền tảng xã hội, nâng tầm tri thức của dân tộc và vạch định đường đi cho dân tộc. Trên cơ sở nghiên cứu trường hợp Việt Nam, bài viết tập trung làm rõ khuynh hướng phát triển giáo dục, một số đặc tính trong giáo dục truyền thống và sự chuyển hóa mô hình/hệ hình giáo dục Việt Nam trước những tác nhân trong nước, khu vực, quốc tế và những thành tựu chủ yếu mà nền giáo dục đạt được trong tiến trình lịch sử, văn hóa, giáo dục Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Từ những mô hình giáo dục truyền thống

2.1.1. Từ nhiều thế kỷ trước đây ở Đông Á, giữa các quốc gia, khu vực từng diễn ra nhiều mối quan hệ, giao lưu và tiếp biến văn hóa. Kết quả của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa đó đã tạo nên những không gian hay "thế giới" văn hóa rộng lớn mà ở đó, giữa các quốc gia khu vực cùng chia sẻ những giá trị chung.

Là thành viên của cộng đồng Đông Á, từ những thế kỷ đầu Công nguyên, Nho giáo đã từng bước thâm nhập đến khu vực và có nhiều ảnh hưởng đến đời sống xã hội, lịch sử và văn hóa Đông Á¹. Bằng nhiều con đường và cách thức, cộng đồng dân tộc Việt Nam đã tiếp nhận Nho giáo, Đạo giáo và nhiều ảnh hưởng của các nền văn hóa, văn minh châu Á. Từ đó, các cộng đồng cư dân Việt Nam đã không chỉ

1) Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên, 1996). *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, 1945*. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 5-45. Nguyễn Tiến Cường (1998). *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 7-96. Nguyễn Văn Thịnh (2010). *Khoa cử và văn chương khoa cử Việt Nam thời trung đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 27-54.

tiếp nhận mà còn cải biến các nhân tố văn hóa “ngoại sinh” và biến chúng thành di sản văn hóa của chính mình. Điều quan trọng là, trong khi kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền độc lập về chính trị thì trên phương diện văn hóa, Việt Nam đã không chối từ những ảnh hưởng văn hóa bên ngoài. Với quan điểm “*Vô tổn Trung Quốc, bất dị Trung Quốc*” (Không kém Trung Quốc, không khác Trung Quốc) các thế hệ người Việt Nam đã tìm thấy trong kho tàng văn hóa khu vực những nhân tố phù hợp và tiếp nhận các nhân tố đó để không chỉ bổ sung mà còn biến các di sản văn hóa thành kháng lực cần thiết cho dân tộc. Trong suốt dặm dài lịch sử, văn hóa Việt Nam đã tiếp nhận nhiều di sản văn hóa các nước và biến chúng thành một bộ phận văn hóa của chính mình. Trong truyền thống văn hóa Việt Nam, trên nhiều phương diện: Luật pháp, chữ viết, giáo dục, kiến trúc, nghệ thuật... đều có những dấu ấn của văn hóa bên ngoài [5, tr. 330].

Nhận xét về thể ứng đối văn hóa khu vực Nhà sử học - văn hóa học, GS. Trần Quốc Vượng từng cho rằng: Truyền thống không chối từ (*Non-refuses*) là một trong những cốt cách, thể hiện rõ bản lĩnh của con người, văn hóa Việt Nam [16, tr. 61]. Trong tác phẩm “*Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*”, GS. Hà Văn Tấn cũng nhận định: “Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, thường gặp sự mài dũa các vũ khí tư tưởng sẵn có cho phù hợp với yêu cầu Việt Nam, mà một yêu cầu to lớn và cấp thiết nhất là sự gìn giữ sự sống còn của dân tộc” [2, tr. 50].

2.1.2. Quá trình hội nhập, tiếp biến văn hóa với khu vực, thế giới đã thể hiện rõ tầm nhìn, hệ tri thức, thái độ ứng đối văn hóa của các triều đại quân chủ và các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trải xuyên qua nhiều thế kỷ, cùng với các tôn giáo và hệ tư tưởng khu vực, thế giới. Nho giáo đã sớm thâm nhập vào xã hội Việt Nam và từ thế kỷ XV, hệ tư tưởng này đã được đề cao và ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong xã hội [17].

Theo ghi chép của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, năm 1070 nhà Lý đã cho xây dựng văn miếu ở Thăng Long để mở mang đạo học. *Toàn thư* viết: “Mùa thu, tháng Tám dựng Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập Nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây” [6, tr. 257]. Việc thành lập văn miếu ở cấp quốc gia đã thể hiện rõ bản lĩnh, bản sắc văn hóa của một dân tộc. Hình tượng của Chu Văn An, người Thầy - Nhà giáo dục - Vị quan thanh liêm, chính trực được tôn vinh: “*Vạn thế sư biểu*” và một số danh nhân khác (Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình,...) được phối thờ ở Văn miếu vào thời Trần cho thấy rõ *quá trình Việt hóa, tinh thần tự tôn dân tộc mạnh mẽ* của một quốc gia độc lập, tự chủ, đang vươn lên trở thành một cường quốc khu vực [7, tr. 3-8].

Có thể thấy, các triều đại quân chủ Việt Nam, từ vương triều Lý (1010-1225) đến vương triều Trần (1226-1400); từ triều Lê sơ (1428-1527), Mạc (1527-1592), Lê Trung Hưng (1533-1789) đến vương triều Nguyễn (1802-1945),... từng có những thái độ ứng xử tương đối khác nhau với Nho giáo. Nhưng trước sau, hệ tư tưởng này vẫn được sử dụng như một liệu pháp để thông qua đó (và cũng dựa vào đó) để khuyến khích, đề cao truyền thống hiếu học, truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống trọng dụng nhân tài của Việt Nam. Trên nhiều phương diện, Nho giáo cũng đã được sử dụng để kiến dựng nền giáo dục, thực thi chế độ khoa cử, tuyển dụng người tài, lan tỏa hệ tri thức, giá trị văn hóa, biên soạn luật pháp; xây dựng điển lễ². Nho giáo từng là điểm tựa để củng cố thiết chế chính trị, thiết lập chính sách đối ngoại; chia sẻ quan điểm, tri thức với giới học giả khu vực,...

Một số nhà nghiên cứu từng quan niệm, văn hóa truyền thống của khu vực Đông Á, đặc biệt là văn hóa khu vực Đông Bắc Á, là *văn hóa Nho giáo*³. Các quốc gia khu vực Đông Á từ Trung Quốc đến Hàn Quốc (Triều Tiên), Nhật Bản và Việt Nam... đều từ truyền thống Nho giáo mà đi lên. Thực tế, trong các vòng tiếp giao văn hóa cũng như các quốc gia khu vực, Việt Nam đã tiếp thu ảnh hưởng của hệ tư tưởng này. Nhưng xuất phát từ yêu cầu và tâm thế dân tộc, các thế hệ người Việt đã tiếp nhận Nho giáo

2) Từ năm 1076 đến 1779, năm diễn ra kỳ thi cuối cùng ở Thăng Long, có 2.313 người đạt học vị tiến sĩ. Có 1.306 người được ghi danh trên 82 bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Số tiến sĩ đỗ đạt mỗi năm từ 3 đến 61 người, độ tuổi từ 16 đến 61. Vì nhiều nguyên nhân, có 30 tấm bia đã bị thất lạc. Từ năm 1076-1919 đã có 185 kỳ thi được tổ chức, có 2.906 người đỗ tiến sĩ. Trung bình, mỗi khoa thi có khoảng 70.000-80.000 người dự thi nhưng chỉ có khoảng 15 người đạt tiến sĩ. Hữu Ngọc - Lady Borton (chủ biên, 2004). *Thi cử Nho giáo*, NXB Thế giới, Hà Nội, tr. 18, 20.

3) Phan Đại Doãn (2010). *Từ làng đến nước - Một cách tiếp cận lịch sử*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 285-322; Nguyễn Văn Hồng: *Nhận thức về giá trị văn hóa Nho giáo truyền thống Hàn Quốc với xã hội hiện đại*; Hoa Hữu Lân: *Yếu tố Khổng giáo trong quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc* in trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Khoa Đông phương học (2003). *10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 164-176, 177-186.

cùng giá trị của các nền văn minh khu vực theo những chuẩn định của riêng mình. Viết về một trong những điểm khác biệt đó, học giả Trần Đình Hượu từng quan niệm: “*Trong lịch sử mỗi nước, cha ông đều viết chữ Hán, đều học kinh điển Tam giáo, đều làm thơ phú... Nhưng sự khác nhau chắc chắn không phải là Tam giáo - đặc biệt là Nho giáo kinh điển, mà là cái Nho giáo, Tam giáo được áp dụng trong thực tế. Tổ chức gia đình, gia tộc, làng xã, nhà nước, phong tục, tập quán, hôn, tang, tế ở mỗi nơi tùy thuộc vào sự thích ứng, lựa chọn, sáng tạo của từng dân tộc*” [18, tr. 124].

2.1.3. Giáo dục truyền thống Việt Nam chủ trương trọng học, đề cao người có học và thực tế đã góp phần tạo nên *sự minh triết và thông tuệ* cho xã hội. Mặt khác, giáo dục cũng đã thúc đẩy sự phát triển của Xã hội học tập và chủ trương *Thực học*. Như vậy, sẽ là sai lầm nếu cho rằng, giáo dục truyền thống Việt Nam trước sau chỉ ảnh hưởng Nho giáo và coi đó là kênh tiếp giao văn hóa duy nhất. Trên thực tế, trong truyền thống giáo dục của Việt Nam, cùng với Nho giáo còn có vai trò của Phật giáo, Đạo giáo; các tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo và cùng với đó là hệ tri thức, giá trị văn hóa, truyền thống giáo dục riêng có của Việt Nam. Tất cả các nhân tố đó hợp thành một cấu trúc và đều tác động đến thiết chế giáo dục. Ở Đông Á, người Hàn có *Shaman* giáo, người Nhật sùng *Shinto* giáo, người Việt tôn thờ *Tứ bất tử*, các vị *Thành hoàng* và *Tổ tiên*,...

Lịch sử cũng cho thấy, từ thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần,... từ trong đời sống cung đình đến các vùng thôn quê đều có dấu ấn của các Nhà tu hành như: Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Khuông Việt, Viên Thông, Trúc Lâm, Đại Đăng, Pháp Loa, Huyền Quang,... Họ vừa là các trí thức, nhà giáo tiêu biểu vừa là “Quốc sư” cố vấn tài danh của vương triều, đất nước. Cùng với hệ thống trường học của triều đình và chính quyền địa phương (Nho giáo) còn có hệ thống: Trường chùa (Phật giáo), trường tư, trường nghề và cả hệ thống giáo dục gia đình. Đó là thiết chế song trùng hay tam trùng của giáo dục truyền thống. Sự tồn tại, vận hành đồng thời của thiết chế giáo dục đa tầng đó cho thấy *tính mở, tinh thần nhân văn của giáo dục. Hệ thống giáo dục đó đã tạo cơ hội học tập cho nhiều tầng lớp xã hội*. Trong nhiều ý nghĩa, hệ thống đó đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tầm tri thức dân tộc, tạo nên sinh lực thiết yếu để bảo vệ bản sắc văn hóa, chủ quyền và nền độc lập dân tộc [12, tr. 169-173]. Trong số các danh Nho - Trí thức tiêu biểu có: Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Phan Huy Chú,... và nhiều bậc anh kiệt khác. Tên tuổi, cống hiến của họ đã làm rạng danh lịch sử, truyền thống giáo dục và nền văn hiến Việt Nam.

2.2. Tiếp cận tư duy công nghệ và hệ thống giáo dục phương Tây

2.2.1. Sau cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858, mở rộng ảnh hưởng đến các xứ Đông Dương, năm 1897 chính quyền Pháp bắt đầu thực hiện chính sách khai thác các xứ thuộc địa. Để có nguồn nhân lực phục vụ chính sách khai thác, bóc lột, chiếm đóng lâu dài, vấn đề nhân lực, giáo dục đã được đặt ra như một yêu cầu bức thiết. Cùng với việc duy trì hệ thống giáo dục truyền thống (do vương triều Nguyễn tổ chức, quản lý), người Pháp đã cho lập: Trường Dạy nghề (*Ecole professionnelle*) do Phòng Thương mại Hà Nội lập năm 1897, Trường Hậu bổ (*Ecole d'Administration*, 1897), Trường Công chính (*Ecole de Médecine de Hanoi*, 1902), Viện Viễn Đông Bác cổ (1898),... Cùng với đó, từ năm 1904, hệ thống giáo dục phổ thông hai cấp (tiểu học, nâng cao) cũng được thống nhất. Năm 1905, Tổng Nha học chính Đông Dương được thành lập, giáo dục 3 cấp chính thức thiết lập.

Để có nguồn nhân lực trực tiếp, trình độ cao, ngày 16/5/1906, Toàn quyền Paul Beau đã ký Nghị định số 1514a về việc Thành lập Đại học Đông Dương nhằm: “*Tập hợp các khóa đào tạo bậc đại học cho các sinh viên xứ thuộc địa và các nước láng giềng*”⁴. Dưới quyền quản lý của Toàn quyền Đông Dương và Hội đồng quản trị, Đại học Đông Dương có 5 trường thành viên: Trường Luật và Hành chính (1897); Trường Khoa học; Trường Cao đẳng Y khoa; Trường Cao đẳng xây dựng dân dụng; Trường Văn khoa. Như vậy, đến năm 1906, hệ thống giáo dục do chính quyền Pháp thành lập đã bao gồm Giáo dục phổ thông và Giáo dục đại học. Nguồn tuyển sinh là từ dân bản xứ (tú tài, cử nhân và cả ấu sinh, tôn sinh,...), cùng với đó là người Pháp và nước ngoài có trình độ tương đương hoặc phải trải qua một kỳ thi tuyển.

4) Xem *Centre des Archives d'Outre-Mer à Aix-en-Provence - CAOM, fonds du Gouvernement général de l'Indochine - GGI*, Hồ sơ 48.042. Dẫn theo Vũ Minh Giang (chủ biên), Đào Thị Diễm, Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Hồng Tung (2006). *Đại học Quốc gia Hà Nội - Một thế kỷ phát triển và trưởng thành*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 11-12.

Với sứ mệnh: "*hướng dẫn tinh thần khoa học và phương pháp học tập, nghiên cứu hiện đại*", các trường học do Pháp thành lập, nhất là Đại học Đông Dương (vì mục tiêu thực dân) đã chuẩn bị cơ sở thiết yếu cho nền giáo dục Việt Nam hiện đại. Trong gần 40 năm, có khoảng hơn 3.000 sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp. Trong số đó có nhiều người đã trở thành nhà khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng: Dương Quảng Hàm, Đặng Thái Mai, Vũ Đình Hòe, Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Cao Xuân Huy, Nguyễn Gia Trí, Nguyễn Phan Chánh, Bùi Xuân Phái, Hoàng Minh Giám,... Cũng từ trung tâm đại học này, lịch sử cận hiện đại Việt Nam đã xuất hiện nhiều nhà yêu nước, cách mạng kiệt xuất: Nguyễn Thái Học, Trường Chinh, Tôn Quang Phiệt, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn An Ninh [21, tr. 32-33].

Nhằm chấm dứt những hoạt động giáo dục truyền thống của thiết chế quân chủ, năm 1917 chính quyền Pháp đã ban hành bộ luật đầu tiên về giáo dục. Theo đó, từ năm 2019 chữ Hán không còn được sử dụng trong giảng dạy, học tập. Cùng với đó, chính quyền Pháp cũng hoàn toàn xóa bỏ các khoa thi hương, thi hội, thi đình. Chế độ giáo dục theo mô hình của Pháp dường như giữ vai trò độc tôn, chi phối. Theo đó, một số "trường Tây" đã được mở ra ở trung tâm dân cư, đô thị để chủ yếu tiếp nhận con em các gia đình giàu có, tầng lớp trên [13, tr. 11].

2.2.2. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục Pháp không thể giữ vai trò độc quyền ở Việt Nam. Nhu cầu học tập của nhiều tầng lớp xã hội, tinh thần dân tộc đã bùng lên dẫn đến sự khai mở của một số mô hình giáo dục mới. *Trường Đông Kinh nghĩa thực* được thành lập là minh chứng tiêu biểu cho xu thế đó. Với chủ trương mở mang nền học vấn bằng chữ quốc ngữ, chấn hưng công nghiệp, truyền bá tinh thần yêu nước trong thanh niên, trí thức trẻ,... Nhà trường đã thu hút được nhiều người theo học. Cùng với đó, từ năm 1929-1935, tổ chức *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội* đã mở nhiều lớp học quốc ngữ cho nhân dân lao động và thanh niên. Trên nền tảng đó, năm 1938 *Hội truyền bá quốc ngữ* được thành lập, thu hút hàng vạn người theo học. Tinh thần "*Trường học cho mọi người*" trở thành phương châm chủ đạo, giá trị phổ quát. Hệ thống trường học quốc ngữ do người Việt tổ chức đã chuẩn bị nền tảng quan trọng cho sự phát triển giáo dục sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2.3. Kỷ nguyên độc lập: Tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh

2.3.1. Ngay sau khi Tuyên bố khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính quyền mới đã tuyên bố về một "*nền giáo dục của một nước độc lập*"⁵, đó là một nền giáo dục mà người đứng đầu Chính phủ cho rằng: "*hoàn toàn Việt Nam*"⁶. Chính vì thế, Người đã tập trung chỉ đạo để xác định mục tiêu, cơ chế và cụ thể hóa tư tưởng về giáo dục bằng các chính sách, biện pháp cụ thể⁷.

Trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh đã nhận định một trong ba kẻ thù mà Việt Nam phải đối diện là "*giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm*"⁸. Trong tư duy của Người: Nếu không có tri thức, dân tộc không thể duy trì, làm chủ được cuộc sống, không thể bảo vệ chính quyền và càng không thể phát triển đất nước vì việc giành chính quyền đã khó, việc giữ chính quyền lại trăm ngàn lần khó hơn. Cùng với đó, Người khẳng định "*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*"⁹. Bởi vậy, Người đứng đầu chính phủ đã đưa ra một quyết sách giáo dục mang tính chiến lược. Chiến lược đó nhằm vào ba trọng tâm: 1) Xóa nạn mù chữ; 2) Phát triển nền giáo dục mới của nhân dân; 3) Nâng cao dân trí cho toàn dân. Đó là những yếu tố sống còn để bảo vệ nền độc lập, củng cố chính quyền cách mạng. Vào thời điểm năm 1945, có tới khoảng 95% dân số Việt Nam mù chữ¹⁰, điều này đồng nghĩa với việc phần lớn người dân không thể tiếp cận thông tin, không đủ khả năng tham gia vào đời sống chính trị đất nước và như vậy không thể thực hiện vai trò công dân trong một Nhà nước dân chủ, nhân dân.

Trong lời kêu gọi toàn dân "Chống nạn thất học" ngày 04/10/1945 đăng trên Báo Cứu Quốc, Người xác định rõ phương châm, cách thức phổ quát giáo dục: "*Một trong những công việc phải thực hiện cấp*

5) *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 4, 2011), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 34.

6) *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 4, 2011), Sđđ, tr. 34.

7) Chỉ 10 ngày sau Cách mạng tháng Tám thành công, Bộ Quốc gia giáo dục đã thành lập và đi vào hoạt động. Xem thêm Cao Tự Thanh (2022), *Tư liệu về giáo dục Việt Nam từ tháng 9.1945 đến tháng 12.1946*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 69-77.

8) *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 13, 2011), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 565.

9) *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 4, 2011), Sđđ, tr. 7

10) *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 4, 2011), Sđđ, tr. 40.

tốt trong lúc này là nâng cao dân trí¹¹, mà cách làm là: Người biết chữ dạy cho người không biết chữ, phụ nữ cũng phải học “chị em phải cố gắng để kịp nam giới”¹², và đồng bào dân tộc thiểu số cũng phải học¹³ để hiện thực hóa khát vọng “ai cũng được học hành”¹⁴.

2.3.2. Có thể khẳng định, *quan điểm bình đẳng trong giáo dục* vốn là một giá trị cốt lõi của quyền con người hiện đại đã được thể hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh ngay trong những ngày đầu tiên của chính thể mới. Đây là quan điểm chính trị tiến bộ, đặt nền móng cho một *Định nghĩa mới về quyền con người*: Giáo dục không phải là đặc quyền của bất kỳ ai mà là quyền chính đáng và bình đẳng của tất cả mọi gia tầng xã hội. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đất nước năm 1945-1946, khi đại đa số người dân đều không biết chữ, nền hành chính quốc gia chưa được xây dựng xong¹⁵.

Có thể thấy, tư tưởng của Người về giáo dục hoàn toàn tương đồng và thậm chí đi trước tinh thần của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948 của Liên Hợp Quốc. Văn kiện quốc tế đầu tiên khẳng định: “Mọi người đều có quyền được giáo dục. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các giai đoạn tiểu học và cơ bản”¹⁶. Hồ Chí Minh từng cho rằng, giáo dục không chỉ là công cụ khai sáng mà còn là nhân tố cấu thành của một mô hình xã hội bình đẳng, dân chủ, văn minh. Người đứng đầu Chính phủ từng nhiều lần nhấn mạnh: “Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà” [13, tr. 25]. Điều này hoàn toàn phù hợp với tư tưởng tiến bộ của văn minh nhân loại và là phương châm chỉ đạo cho tổ chức, hoạt động của giáo dục Việt Nam hiện đại. Quan điểm đó cũng cho thấy Hồ Chí Minh đã sớm thể hiện rõ tầm nhìn chính trị - chiến lược của một nhà giáo dục, văn hóa mang tầm nhân loại [8, tr. 43-49].

2.4. Đất nước thống nhất, xác lập mô hình giáo dục mới

2.4.1. Sau năm 1975, đất nước thống nhất nhưng hệ thống giáo dục giữa hai miền Nam - Bắc vẫn có nhiều khác biệt về mô hình, cơ chế vận hành, ý thức hệ và triết lý giáo dục¹⁷. Mục tiêu, nội dung của các chương trình giáo dục ở hai miền có nhiều khác biệt¹⁸.

Sau năm 1975, với các tỉnh phía Nam, nhiệm vụ bức thiết là phải mau chóng đưa hoạt động giáo dục trở lại bình thường. Cùng với việc cải tạo hệ thống giáo dục cũ, Việt Nam đã khẩn trương xây dựng nền giáo dục mới, với mục tiêu, định hướng mới; lấy công tác giáo dục chính trị và xây dựng tổ chức làm nhiệm vụ trọng tâm. Mục tiêu chủ yếu được xác định là: Làm cho giáo dục trở thành một lực lượng góp phần xây dựng xã hội mới; tích cực xóa bỏ nạn mù chữ, phát triển phong trào bình dân học vụ, đẩy mạnh và phân bố đều khắp các trường phổ thông; xóa bỏ hệ thống trường tư; khẩn trương xây dựng các trường sư phạm, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục,...

Trong bối cảnh đất nước thống nhất, cùng với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả chiến tranh, hệ thống giáo dục trên cả nước tập trung thực hiện: Nâng cao chất lượng giáo dục một cách toàn diện, đào tạo nên những con người mới, những người lao động có kỹ năng và tư duy mới: “*Chọn lọc có hệ thống những kiến thức cơ bản, hiện đại, những kiến thức sát với thực tế Việt Nam, làm*

11) Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 4, 2011), Sđd, tr. 40.

12) Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 4, 2011), Sđd, tr. 41.

13) Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 4, 2011), Sđd, tr. 156.

14) Hồ Chí Minh Toàn tập (tập 4, 2011), Sđd, tr. 187.

15) Phạm Minh Hạc (chủ biên) và Nnk (1996), *Hơn 50 năm diệt dốt*, tr. 5-16.

16) Article 26, Universal Declaration of Human Rights, 1948: “Everyone has the right to education. Education shall be free, at least in the elementary and fundamental stages”, xem tại: <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>.

17) Năm 1958, ở miền Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục Trần Hữu Thế đã tổ chức nhóm họp Đại hội Giáo dục Quốc gia tại Sài Gòn. Đại hội đã thống nhất ba nguyên tắc giáo dục là: “*Nhân bản - Dân tộc - Khai phóng*”. Đây là những nguyên tắc làm nền tảng cho triết lý giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

18) Đánh giá về chế độ và hệ thống giáo dục ở miền Nam trước năm 1975 có nhiều quan điểm khác nhau. Có thể tham khảo: Trần Ngọc Đĩnh (1975). *Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 165 (11-12), tr. 17-25; Long Điền (1975). *Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lãnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 173 (3-4), tr. 74-79,... Gần đây, đánh giá về giáo dục miền Nam, nhất là giáo dục đại học, đã dần trở nên khách quan, cởi mở hơn. Xem Hoàng Thị Hồng Nga (2021). *Giáo dục đại học thời Việt Nam cộng hòa (1956-1975)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

cho vốn văn hóa, khoa học và kỹ thuật giảng dạy ở nhà trường có tác dụng thật sự trong việc hình thành thế giới quan khoa học, phát triển tư duy khoa học, phát triển năng lực hành động của học sinh”¹⁹.

Phương châm đào tạo của giáo dục lúc bấy giờ là kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, học tập lý thuyết gắn với thực hành, nhà trường với xã hội, với thực tiễn phong phú và xu thế phát triển của xã hội, đất nước. Cùng với đó, giáo dục còn nhằm không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, đào tạo nhân tài, phát huy những giá trị tốt đẹp và truyền thống hiếu học của dân tộc,... Kế thừa những di sản giáo dục ở miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1954-1975, mô hình giáo dục Việt Nam 1975-1986 đã tiếp nhận tư duy, cách thức tổ chức của hệ thống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô.

2.4.2. Từ năm 1976, để phát triển đất nước, tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, Việt Nam cũng đã xác định phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: 1) Cách mạng về quan hệ sản xuất; 2) Cách mạng về khoa học kỹ thuật; 3) Cách mạng về tư tưởng và văn hóa.... Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng trên. Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm đó, Nghị quyết 14-NQ/TW ngày 11/01/1979 về *Cải cách giáo dục* được ban hành²⁰. Nhiệm vụ của giáo dục được xác định: “là một bộ phận quan trọng của cách mạng tư tưởng và văn hóa, một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của đất nước,... là một nhân tố có tính quyết định đối với việc đào tạo nhân tài”²¹.

Nghị quyết nhấn mạnh các nội dung cơ bản: 1) Xác định rõ vai trò của từng cấp học và loại hình đào tạo; 2) Nhiệm vụ căn bản của giáo dục phổ thông; trách nhiệm xây dựng, hoàn thiện hệ thống các trường đại học, cao đẳng, hệ thống đào tạo sau đại học, trên đại học; đào tạo chính quy dài hạn, tập trung, đào tạo tại chức, hướng nghiệp; 3) Nâng cao tính toàn diện và vai trò của từng ngành học. Người học cần được đào tạo theo diện rộng, đồng thời phải có sự chuyên môn hóa hợp lý. 4) Chương trình học cần tiếp thu có chọn lọc những thành tựu, tri thức của văn minh nhân loại. 5) Cải tiến chế độ tuyển sinh để vừa tuyển chọn được người tài vừa chọn lựa được (theo hướng ưu tiên) dành cho những người có công, đã được rèn luyện trong chiến đấu, công tác, có đóng góp cho đất nước.

Mọi công dân đều có quyền lợi và nghĩa vụ học tập để có thể đem sức lực, trí tuệ của mình ra phụng sự đất nước. Điều 41 Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980 quy định: “*Sự nghiệp giáo dục do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học; phát triển các trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm, hệ thống tại chức; hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bồi túc văn hóa, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp của toàn dân*”, đồng thời xác định: “*Học tập là quyền lợi và nghĩa vụ của công dân*”²².

Chế độ giáo dục mới chú trọng bảo đảm quyền học tập của trẻ em: “Trẻ em có quyền và nghĩa vụ học hết bậc phổ thông cơ sở không phải trả tiền, được giúp đỡ về sách giáo khoa và đồ dùng để học tập. Các em có năng khiếu được nhà nước tạo điều kiện để phát huy năng khiếu”²³. Quan điểm giáo dục đó có nhiều ảnh hưởng đến định hướng, tư duy tổ chức giáo dục các giai đoạn sau.

Nhìn lại, từ năm 1950 đến nay, Việt Nam đã 3 lần tiến hành cải cách giáo dục: Cải cách giáo dục lần thứ nhất năm 1950, Cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956; Cải cách giáo dục lần thứ ba năm 1979; Và, sự nghiệp Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam từ 2011 đến nay²⁴. Nhìn lại, trong 80 năm qua, giáo dục Việt Nam luôn gắn liền với những phát triển đất nước. Mỗi giai đoạn đều có

19) Nghị quyết 14-NQ/TW ngày 11/1/1979 của Bộ Chính trị Khóa 4 về *Cải cách giáo dục*.

20) Tính đến nay (không kể các lần cải cách giáo dục thời VNCH), giáo dục Việt Nam đã qua 3 lần cải cách lớn vào các năm 1950, 1956, 1979. Nguyễn Cảnh Toàn. *Ba lần cải cách giáo dục và những bài học kinh nghiệm rút ra từ đó*. Đại học Quốc gia Hà Nội: <https://vnu.edu.vn/home/inc/print.asp?N4273>, truy cập ngày 7/4/2023. Nghiêm Đình Vỹ, Phạm Đỗ Nhật Tiến (2016). *Cải cách giáo dục – Một số vấn đề chung và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

21) Nghị quyết 14-NQ/TW về *Cải cách giáo dục*.

22) *Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (năm 2013 - 1992 - 1980 - 1959 - 1956), NXB Lao động, Hà Nội, tr. 155.

23) *Pháp lệnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1979*, Điều 7.

24) Bộ Giáo dục và Đào tạo – Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2025). *80 năm Giáo dục phát triển đất nước*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 217-231. Từ Đại hội XI (2011), Đảng và Nhà nước xác định “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục”, chuyển sang xây dựng mô hình giáo dục: Xã hội học tập, tập trung đào tạo: “Nhân cách - Nhân lực - Nhân tài”, phục vụ thiết thực mục tiêu phát triển nhanh gắn với phát triển xanh và bền vững.

những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần kiến tạo nền tảng cho sự nghiệp đổi mới và hội nhập của dân tộc.

2.5. Đổi mới giáo dục, hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo

2.5.1. Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam thực hiện chủ trương đổi mới và hội nhập. Cùng với chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các vấn đề xã hội, giáo dục, văn hóa cũng được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; giáo dục và đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục không phải là trách nhiệm riêng của ngành Giáo dục mà là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân. Nhờ đó, Việt Nam sớm đạt được mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030 về giáo dục chất lượng.

Nhận thức rõ vai trò, sứ mệnh của giáo dục với sự nghiệp phát triển đất nước, coi giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giáo dục Việt Nam đã sớm hướng đến mục tiêu phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân cách, đào tạo nhân tài. Giáo dục đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển nền kinh tế tri thức, xây dựng xã hội học tập²⁵, khơi dậy khát vọng cống hiến, tư duy phát triển, từng bước đưa Việt Nam hội nhập với thế giới. Trong bối cảnh thế giới có những thay đổi nhanh chóng, sâu sắc, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tái định hình nền giáo dục trên phạm vi thế giới, mỗi quốc gia đều phải xác định lại tầm nhìn và chiến lược mới cho hệ thống giáo dục trong tương lai.

Để tạo động lực cho những phát triển nhanh, tăng trưởng xanh và bền vững,... và để có thể tham gia vào quá trình phân công lại lực lượng lao động chất lượng cao trên phạm vi khu vực Đông Á và toàn cầu, giáo dục Việt Nam cần có những thay đổi căn bản để tạo nên một thể hệ mới, công dân toàn cầu. Đó là những người có trí tuệ và nhân cách, năng lực và bản lĩnh để đảm đương trách nhiệm mới của đất nước. Trong quan điểm chỉ đạo, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo phải bắt đầu từ tư duy, nhận thức và thể chế. Giáo dục công lập là trụ cột. giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người.

Về định hướng, Việt Nam chủ trương: *"Phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy mạnh mẽ các phong trào thi đua trong Nhân dân và trong toàn xã hội về học tập, tự học tập, học tập không ngừng, học tập suốt đời vì sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước, vì tương lai của dân tộc,...* Giáo dục bảo đảm hài hòa giữa tính toàn dân và tinh hoa, toàn diện và chuyên sâu, dân tộc và toàn cầu. *Phát triển giáo dục trên nền tảng văn hóa, giá trị truyền thống dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân loại, chuẩn mực quốc tế; giáo dục, đào tạo công dân Việt Nam trở thành công dân toàn cầu"*²⁶.

Trong mục tiêu chiến lược, Việt Nam phấn đấu đến năm 2035 có ít nhất 2 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín. Đến năm 2045, Việt Nam có nền giáo dục đứng vào nhóm 20 quốc gia hàng đầu thế giới, phấn đấu ít nhất có 5 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới. Để đạt mục tiêu đó, Việt Nam chủ trương đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, xây dựng chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội.

Trong hợp tác giáo dục quốc tế, Việt Nam chủ trương: *"Mở rộng, đa dạng hóa và làm sâu sắc hơn các cơ chế hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam. Thúc đẩy đàm phán, ký kết các thỏa thuận, hiệp định hợp tác về giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; tham gia các tổ chức đảm bảo chất lượng, phát triển giáo dục quốc tế. Cấp học bổng hoặc có chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở các nước phát triển, các nước có quan hệ truyền thống, có thế mạnh trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm, tận dụng các chương trình hợp tác song phương"*²⁷ để phát triển nền giáo dục đặc biệt là giáo dục đại học Việt Nam.

25) Josep E.Stiglitz – Bruce C.Greenwald (2017). *Xây dựng xã hội học tập - Cách tiếp cận mới cho tăng trưởng, phát triển và tiến bộ xã hội* (Đỗ Đức Thọ - Nguyễn Thị Lan Anh - Dương Bá Doan - Phan Thu Hoài biên dịch và hiệu đính), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 61-83.

26) Ban Chấp hàng Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.*

27) Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/08/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.*

2.5.2. *Về quan hệ, giao lưu giáo dục quốc tế:* Là một quốc gia trọng học, có truyền thống văn hiến, giao lưu văn hóa, trao đổi học thuật của Việt Nam đã được thực hiện từ rất sớm. Trước thập niên 1980s, hằng năm Việt Nam thường cử khoảng 2.000-3.000 lưu học sinh sang Liên Xô và các nước XHCN học tập. Đến cuối thập niên 1980s, số người được đào tạo theo chế độ hợp tác này đã lên 36.000 người. Về hợp tác đào tạo nghề, đến năm 1975 đã có 42.600 người được cử sang Liên Xô và Đông Âu học tập, nâng cao trình độ. Một số trường “Công nhân hữu nghị” cũng được xây dựng ở Việt Nam như: Trường Việt - Xô, Trường Việt - Đức, Trường Việt - Hung,... Các nước Đông Âu cũng giúp trang bị cho 42 trường tương đối đầy đủ thiết bị học tập [11. tr. 175].

Nhìn lại, trải qua các thời kỳ lịch sử, chỉ riêng số trí thức được đào tạo ở Liên Xô đã có: Trần Văn Giàu, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Văn Hiệu, Trần Đình Long, Đặng Vũ Minh, Đào Trọng Thi, Vũ Minh Giang, Châu Văn Minh và nhiều nhà khoa học khác. Các trí thức đó đã trở thành các chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu trên các lĩnh vực học thuật. Nhiều người trong số đó còn là các nhà lãnh đạo, quản lý tài năng của đất nước, có nhiều đóng góp quan trọng vào sự nghiệp “Kháng chiến kiến quốc”, thống nhất đất nước trước đây và công cuộc xây dựng, phát triển, hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay.

Trong khi đó, ở miền Nam trước năm 1975, cùng với nguồn đào tạo trong nước, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng cử nhiều sinh viên đi đào tạo ở Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Australia, Nhật Bản, Thái Lan,... Số sinh viên năm cao nhất là 1.300 người. Các ngành cử đi nhiều nhất là giáo dục, có năm cử đến 637 người, chiếm khoảng 50% số sinh viên du học. Tiếp đó là các ngành: Giao thông công chính, y tế xã hội, nông nghiệp, kinh tế tài chính, hành chính,... Cùng với chế độ tuyển cử, những sinh viên “có điều kiện” có thể đi lưu học theo chế độ tự túc [19, tr. 47]. Trong 21 năm, mô hình giáo dục phương Tây, nhất là của Mỹ, đã có nhiều ảnh hưởng đến hệ thống giáo dục miền Nam [14, tr. 54-61]. Lối học thực tế, tư duy khoa học thực nghiệm là một trong những quan điểm chủ đạo của các trường đại học, cao đẳng phía Nam. Trong chương trình đào tạo, phần thực hành được coi trọng. Vì thế, phần lớn người học sau khi tốt nghiệp đều có khả năng vận dụng thành thạo tri thức, kỹ năng chuyên môn.

2.5.3. *Triển vọng hợp tác giáo dục Việt - Mỹ:* Giao lưu giáo dục mà rộng hơn là giao lưu tri thức, kỹ thuật Việt - Mỹ gắn với lịch sử quan hệ hai nước [20, tr. 2-39]. Những năm 1784-1789, Đại sứ Mỹ ở Pháp là Thomas Jefferson đã liên hệ với triều Nguyễn để xin về giống lúa thơm xứ Nam Kỳ để về trồng tại quê hương. Ông cũng là người viết bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và sau này đã trở thành Tổng thống thứ ba của nước Mỹ [19]. Trên hành trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cũng đã từng sinh sống ở Mỹ. Người đã đến sống, làm việc tại New York, Boston và một số thành phố. Có thể nói, chính Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt nền móng cho việc xây dựng quan hệ hữu nghị Việt Nam - Hoa Kỳ [14, tr. 156-176].

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, theo chủ trương của Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh, các chuyên gia quân sự người Mỹ (Cơ quan Dịch vụ chiến lược Hoa Kỳ: *Office of Strategic Services* – OSS), đã đến miền Bắc Việt Nam để tổ chức các lớp huấn luyện về quân sự. Tiếp đó, trong thời kỳ “Chiến tranh Việt Nam”, giao lưu giáo dục với Mỹ đã được chính quyền Sài Gòn thiết lập và không ngừng gia tăng ở miền Nam Việt Nam.

Sau năm 1975, nhất là sau khi Việt Nam thực hiện Chính sách đổi mới, đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ, hợp tác giáo dục quốc tế của Việt Nam đã có nhiều phát triển vượt bậc. Việc chính phủ Mỹ tuyên bố hủy bỏ chính sách cấm vận với Việt Nam ngày 03/02/1994 đã mở đường cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước (ngày 11/7/1995). Ngày 12/7/1995, Thủ tướng Võ Văn Kiệt cũng đã tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Hoa Kỳ. Tiếp đó, Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (1995), Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC, 1998),... Đến ngày 10/9/2023, sau 10 năm thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện (07/2013) quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã được nâng cấp lên Đối tác chiến lược toàn diện. Hành trình 30 năm trong quan hệ hai nước ngày càng toàn diện, đi vào thực chất và chiều sâu, đóng góp tích cực cho an ninh, hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

Trên phương diện giáo dục và đào tạo, trong những năm gần đây, hằng năm có từ 23.000 đến 25.000 học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh theo học ở Hoa Kỳ, đưa Việt Nam trở thành nước đứng đầu

khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 5 trên thế giới về số lượng sinh viên theo học ở Mỹ. Trong 10 năm triển khai đối tác toàn diện, số sinh viên sang Hoa Kỳ lưu học đã tăng từ 16.000 (2013) đến 25.000 năm 2020. Theo bà Melissa A. Brown, Tổng lãnh sự Mỹ tại TP. Hồ Chí Minh, chỉ riêng năm 2024, trong số hơn 1 triệu sinh viên quốc tế, đã có 22.066 sinh viên/trên tổng số 36.000 người Việt Nam sang Mỹ học tập. Như vậy, số lượng học sinh, sinh viên Việt Nam sang Mỹ du học đã có sự tăng mạnh, vượt mốc 30.000 và tiến gần đến 40.000 có thể diễn ra trong những năm tiếp theo²⁸.

Hiện Việt Nam có trên 23 triệu học sinh phổ thông, trên 2 triệu sinh viên đại học. Đó là nguồn tài nguyên nhân lực, tri thức quan trọng của đất nước. Trong khi đó, Hoa Kỳ có trên 4.500 trường đại học, cao đẳng, có thể cung cấp đa dạng các chương trình học thuật. Theo thống kê, sinh viên Việt Nam chủ yếu theo học các ngành: Kinh doanh, tài chính, bảo hiểm - quản lý rủi ro, luật pháp, truyền thông. Mỗi trường đa văn hóa của các trường cũng tiếp nhận nhiều sinh viên theo học các ngành: Khoa học xã hội, nhân văn, nghệ thuật, quan hệ quốc tế, khoa học chính trị, phối hợp chính sách,... Những lĩnh vực mới như: Khoáng sản quý hiếm, STEM/STEAM, công nghệ cao: Hàng không, nano, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI),... Kế hoạch thành lập “Quỹ Công nghệ, An ninh và Đổi mới quốc tế” (ITSE), cũng đang được phía Mỹ đưa vào kế hoạch thực hiện.

Tiềm năng hợp tác giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ là rất lớn. Nguồn tài nguyên tri thức - giáo dục đó sẽ góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nhanh, bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên mới: Hòa bình - Hợp tác - Thịnh vượng.

3. Nhận xét, kết luận

Trong lịch sử của nhiều quốc gia Đông Á, giáo dục đã sớm hình thành và được coi trọng. Nghiên cứu mô hình, cách thức tổ chức giáo dục, sự phát triển học thuật của các quốc gia có thể nhận thấy nhiều điểm tương đồng, dị biệt [10, tr. 21-27]. Trải qua nhiều thế kỷ, giáo dục luôn đồng hành cùng dân tộc, thích ứng, đáp ứng những yêu cầu phát triển, bảo vệ chủ quyền, an ninh đất nước. Nói cách khác, giáo dục đã tham gia trọn vẹn vào đời sống xã hội, chia sẻ tri thức và tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Hiện nay, Việt Nam đang đặt ra mục tiêu tăng trưởng nhanh. Nhưng tăng trưởng nhanh phải gắn liền với phát triển xanh, phát triển bền vững. Trong khi đó, muốn phát triển xanh, bền vững thì nhất thiết phải dựa trên nền tảng tri thức, khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời cần nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao. Việt Nam đang cần một lượng lớn nguồn nhân lực chất lượng cao và các kiến trúc sư, công trình sư, tổng công trình sư tài năng, những người có thể kiến tạo, tạo nên những phát triển đột phá. Hợp tác giáo dục, khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là trụ cột của chiến lược phát triển đó, đồng thời là nhịp cầu tri thức kết nối Việt Nam với thế giới bên ngoài.

Trong tiến trình phát triển, giáo dục cũng chịu nhiều tác động bởi bối cảnh, tác nhân chính trị, văn hóa đất nước, khu vực và thế giới. Trong ý nghĩa đó, giáo dục Việt Nam từng có sự vận động, biến đổi qua thời gian và tự kiến tạo nhiều mô hình: *Mô hình giáo dục Nho giáo*, gắn với các thiết chế quân chủ và mục tiêu giáo dục của các thể chế này. Tiếng Trung, chữ Hán được đề cao và là phương tiện truyền tải chính yếu. Đến thời cận đại, *Mô hình giáo dục phương Tây* đã được thực thi ở các xứ Đông Dương [11- 122-124, 245-282]. Tư duy khoa học, công nghệ mới, các ngành/lĩnh vực chuyên môn mới đã thâm nhập vào nhiều tầng lớp xã hội. Trong hệ thống giáo dục ấy, tiếng Pháp,... là ngôn ngữ chủ đạo. Sau năm 1945, trong kỷ nguyên độc lập, một nền giáo dục mới, *Mô hình giáo dục dân chủ - nhân dân* đã được thiết lập. Nhân dân trở thành lực lượng chủ đạo, trung tâm của hệ thống giáo dục. Chữ quốc ngữ, tiếng Việt được đề cao. Thời gian 1954-1975, trong bối cảnh đất nước có chiến tranh, mô hình giáo dục giữa hai miền Bắc - Nam đã chuyển động theo những xu hướng và mục tiêu khác biệt. Sau khi đất nước thống nhất, đặc biệt là sau năm 1986, một nền giáo dục mới, tư duy giáo dục hiện đại, hòa nhập với hệ thống giáo dục thế giới được thiết lập. *Mô hình giáo dục khai phóng* trở thành phương châm chủ đạo.

28) Trọng Nhân (2025). *Hơn 36.000 học sinh, sinh viên Việt Nam học tại Mỹ trong năm qua*. <https://tuoitre.vn/hon-36-000-hoc-sinh-sinh-vien-viet-nam-hoc-tai-my-trong-nam-qua-20250926183814606.htm>. Theo một số nguồn tin, hiện có gần 250.000 du học sinh học tập tại nước ngoài. Các quốc gia/khu vực lãnh thổ có nhiều học sinh, sinh viên lưu học là: Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, Mỹ, Đài Loan, Trung Quốc, Canada, Đức, Pháp, NewZealand,...

Cùng với tiếng Việt, ngôn ngữ quốc tế trong đó tiếng Anh được lựa chọn, định hướng trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Nhìn lại, thành tựu đạt được của nền giáo dục trong mỗi thời kỳ lịch sử có vai trò, ý nghĩa rất to lớn với sự nghiệp dựng xây, bảo vệ và kiến tạo đất nước.

Hiện nay, trong thời đại bùng nổ của công nghệ thông tin và những yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời đại của Văn minh trí tuệ, giáo dục Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với hệ thống giáo dục tiên tiến của thế giới. Bốn trụ cột trong quan điểm giáo dục của UNESCO: *Học để biết - Học để làm việc - Học để duy tồn/khẳng định mình - Học để chung sống*²⁹,... cũng đã lan tỏa đến nền giáo dục Việt Nam. Mục tiêu trọng tâm của giáo dục hiện nay hướng đến: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo phải phát huy năng lực, khả năng sáng tạo, tư duy độc lập, tinh thần khởi nghiệp của người học.

Nền giáo dục mới coi trọng thực học, hướng tới trang bị cho người học lý luận và phương pháp; năng lực tư duy, năng lực số, năng lực hội nhập quốc tế và khả năng tự học; tư duy đổi mới, sáng tạo và kỹ năng vận dụng tri thức trên thực tế. Nền giáo dục mới cũng coi trọng đào tạo cho người học đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tinh thần cộng đồng và lòng nhân ái. Nội dung của các chương trình đào tạo đã và đang tập trung thực hiện mục tiêu chiến lược: Phát triển quốc gia, xây dựng xã hội học tập, đào luyện nên những con người có trách nhiệm xã hội, giàu vốn tri thức và tinh thần nhân văn, nhân bản.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tsunesaburo Makiguchi (1994), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*. Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 13.
- [2] Nguyễn Văn Kim (2021), *Việt Nam thế kỷ XX – Nhìn lại và suy nghĩ*. In trong: *Việt Nam – Tiềm năng và vị thế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 330.
- [3] Trần Quốc Vương (2000). *Cái chung và cái riêng trong sự phát triển nền văn hóa Việt Nam*. In trong *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*. NXB Văn hóa Dân tộc – Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội, tr. 61.
- [4] Hà Văn Tấn (2005). *Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*. In trong *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*. NXB Hội Nhà văn. Hà Nội, tr. 50.
- [5] Trần Trọng Kim (1995). *Nho Giáo*. NXB Hồng Đức. Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [6] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 1). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 257.
- [7] Nguyễn Văn Kim (2025). *Giá trị văn hóa, lịch sử văn miếu Diên Khánh: Bảo tồn và phát huy giá trị*. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Khánh Hòa: Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Giá trị văn hóa, lịch sử văn miếu Diên Khánh”, tr. 3-8.
- [8] Trần Đình Hượu (1977). *Hàn Quốc và Việt Nam - Một vấn đề chung nhìn từ góc độ Nho giáo*, trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Người Việt Nam ở Triều Tiên và mối giao lưu văn hóa Việt - Triều trong lịch sử*, Hà Nội, tr. 124.
- [9] Phan Huy Lê (2007). *Việt Nam giữa hai khu vực văn hóa Đông Nam Á và Đông Á*, trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Hội Sử học Hàn Quốc - Quỹ Nghiên cứu Lịch sử Đông Bắc Á: *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử*. NXB Thế giới, Hà Nội, tr. 159-173.
- [10] Vũ Minh Giang (chủ biên). *Đại học Quốc gia Hà Nội - Một thế kỷ phát triển và trưởng thành*, Sđd, tr. 32-33.
- [11] Phạm Minh Hạc (1998). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 11.
- [12] *Hồ Chí Minh Toàn tập* (tập 1, 2011). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 25.
- [13] Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Thị Nguyễn Ngọc (2025). *Hồ Chí Minh - Người kiến tạo nền giáo dục mới*. Tạp chí Lịch sử Đảng, số 8, tr. 43-49.
- [14] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995). *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*. NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 175.
- [15] Nguyễn Thị Phương Chi (chủ biên, 2000). *Lịch sử giáo dục Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 47.
- [16] Hoàng Thị Hồng Nga (2015). *Đặc điểm giáo dục Hoa Kỳ thế kỷ XX và một số ảnh hưởng trong giáo dục miền Nam Việt Nam (1965-1975)*. Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 204, tr. 54-61.
- [17] Robert Hopkins Miller (2018). *Buổi đầu quan hệ Mỹ - Việt 1787-1941*. NXB Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, tr. 2-39.
- [18] Trần Chí Trung, Vũ Thị Hoài (2023). *Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ: Từ chiều sâu lịch sử đến hiện tại và tương lai*. Nguồn: https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYI5AJyFZY/content/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-tu-chieu-sau-lich-su-den-hien-tai-va-tuong-lai, ngày 13/10/2023.
- [19] Phạm Xanh (2006). *Góp phần tìm hiểu Lịch sử quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội. tr. 48-58.
- [20] Nhiều tác giả (2020). *200 năm quan hệ Việt – Mỹ 1820-2020*, NXB Hồng Đức – Tạp chí Xưa và Nay, Hà Nội, tr. 69-71, 156-176.
- [21] Nguyễn Văn Kim (2008). *Một số suy nghĩ về mô hình, cách thức tổ chức giáo dục truyền thống của các quốc gia Đông Bắc Á*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 5 (87), tr. 21-27.
- [22] Nguyễn Mạnh Tường (1994). *Lý luận giáo dục châu Âu từ Erasme tới Rousseau thế kỷ XVI, XVII, XVIII*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 221-244, 245-282.

29) Quan điểm của UNESCO được đưa ra năm 1996 trong báo cáo: “*Learning : The Treasure Within* (Học tập: Một tài sản tiềm ẩn), của UNESCO Commission on Education for the Twenty-First Century do Chủ tịch Ủy ban UNESCO về giáo dục Jacques Delors đưa ra. Xem tiasang.com.vn ngày 22/07/2014.